

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2023/DS-ST
Ngày: 05/5/2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay
tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Thanh Trí
- Ông Nguyễn Văn Sang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hạnh Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa:** Ông Tô Minh Phú- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân quận C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022; về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2023/QĐXX-ST ngày 21/4/2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Huỳnh Thị H**; sinh năm: 1980. Địa chỉ: 27 khu vực K, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện uỷ quyền: ông Nguyễn Văn C; sinh năm: 1989. Địa chỉ: Căn 329A đường L, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2022). Có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Hữu I**; sinh năm: 1969 và bà **Nguyễn Thị N**; sinh năm: 1970. Địa chỉ: 30/5 Khu vực B, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện uỷ quyền: ông Trần Chấn H; sinh năm: 1971. Địa chỉ: 388 Z65 Khu đô thị mới N, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2022). Có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà **Nguyễn Thanh H**; sinh năm: 1959. Địa chỉ: 188/1/21 đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.2. Ông **Nguyễn Phụng E**; sinh năm: 1993. Địa chỉ: 30/5 Khu vực B, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông **Nguyễn Văn P**; sinh năm: 1991. Địa chỉ: 30/5 Khu vực B, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn P, Nguyễn Phụng E cùng ủy quyền cho ông Trần Chấn H; sinh năm: 1971. Địa chỉ: 388 Z65 Khu đô thị mới N, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 24/02/2023). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/3/2022 của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị H và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/7/2020, nguyên đơn có cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu I, bà Nguyễn Thị N vay số tiền **200.000.000đ** (Hai trăm triệu đồng), thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 4%/tháng, các bên có lập biên nhận tiền giấy tay. Đến ngày 20/7/2020, hai bên lập hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng.

Để đảm bảo khoản vay, phía bị đơn có thể chấp cho bà H 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00535/QSDĐ ngày 20/9/1995 do bà Mai Thị Đ (là bà nội của bà H) đứng tên; 01 sổ hộ khẩu và 02 giấy chứng minh nhân dân của ông I, bà N.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Ngày 17/7/202, nguyên đơn đã giao số tiền vay **200.000.000đ** cho bị đơn, có nhận tiền lãi tháng đầu tiên là **8.000.000đ** (Tám triệu đồng).

Sau đó, bà H đã trả lại cho vợ chồng ông I, bà N bản chính sổ hộ khẩu và 02 giấy chứng minh nhân dân của ông I, bà N.

Ngoài ra, nguyên đơn không có giữ lại số tiền môi giới hoa hồng **10.000.000đ**, không có nhận tiền lãi **56.000.000đ** của bị đơn và không có giữ bản chính giấy ủy quyền của bà H, bản chính giấy xác nhận của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C như phía bị đơn đã nêu.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu I và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho nguyên đơn tổng số tiền là: **264.000.000đ** (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng); trong đó, nợ gốc là **200.000.000đ**, tiền lãi tạm tính từ 20/7/2020 đến 20/03/2022 với lãi suất 1,6%/tháng x 20 tháng = **64.000.000đ**; yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi vụ án được xét xử. Không yêu cầu các con của bà N là Nguyễn Văn P, Nguyễn Phụng E chịu trách nhiệm trả nợ.

Sau khi ông I và bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thì bà H sẽ trả lại giấy chứng nhận nêu trên cho bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn cho rằng:

Thừa nhận ngày 17/7/2020, phía bị đơn có ký biên nhận vay của nguyên đơn số tiền **200.000.000đ**, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Tuy nhiên, khi giao tiền vay, bà H đã trừ lại tiền lãi tháng đầu tiên **8.000.000đ**, tiền môi giới hoa hồng **10.000.000đ** nên bà H chỉ đưa cho vợ chồng bị đơn số tiền

182.000.000đ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông I, bà N đã đóng lãi được thêm được 6 tháng x 8.000.000đ/tháng = **48.000.000đ**; tổng cộng: **56.000.000đ**. Nay vợ chồng ông I, bà N đồng ý trả số nợ gốc đã nhận **182.000.000đ** và lãi theo quy định pháp luật; đồng thời, yêu cầu trừ lại tiền lãi cao đã đóng tổng cộng **56.000.000đ**.

Ngoài ra, bà H có giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Mai Thị Đ, 01 bản chính giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thanh H ủy quyền cho bà N quản lý, giữ nhà đất của bà Mai Thị Đ đứng tên để bà N thờ cúng ông, bà; bản chính giấy xác nhận của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C nên yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện của bà Nguyễn Thanh H cho rằng:

Bà Mai Thị Đ (đã chết) là mẹ của bà Nguyễn Thanh H. Bà H có làm ủy quyền cho bà N (Là cháu của bà H), giao cho bà N giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Mai Thị Đ để bà N quản lý, giữ nhà đất thờ cúng ông bà. Tuy nhiên, bà N đã giao bản chính các giấy tờ này để vay tiền của bà H, việc này bà H không biết và không đồng ý. Do bà N vay tiền thì có nghĩa vụ trả tiền cho chủ nợ, còn bà H yêu cầu chủ nợ là bà H phải trả lại bản chính các giấy tờ này cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện của Nguyễn Phụng E và Nguyễn Văn P cho rằng:

Nguyễn Văn P và Nguyễn Phụng E là con của vợ chồng ông I, bà N. Vợ chồng ông I, bà N có vay tiền của bà H số tiền **200.000.000đ**, bà H trừ tiền lãi tháng đầu tiên **8.000.000đ**, tiền H hồng **10.000.000đ** nên giao cho ông I, bà N số tiền **182.000.000đ**. Ngoài ra, ông I, bà N đã đóng lãi tổng cộng **56.000.000đ** cho bà H. Bà H có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Mai Thị Đ đứng tên, bản chính giấy ủy quyền của bà H cho bà N, bản chính giấy xác nhận của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C.

Đối với việc hai con của bà N ký tên vào biên nhận nợ là do bà H kêu Phụng E, Văn P ký tên vào với tư cách làm chứng nên Phụng E và Văn P không chịu trách nhiệm trả nợ đối với số nợ này.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn là ông I, bà N phải trả tiền vốn gốc 200.000.000đ, lãi suất 1.6%/tháng từ ngày 20/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm và lãi suất chậm trả từ giai đoạn thi hành án theo mức lãi suất quy định pháp luật. Ngoài ra, thừa nhận nguyên đơn có giữ của bị đơn: bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Mai Thị Đ đứng tên; bản chính Quyết định số 4767/QĐ.UB ngày 12/9/2002 về việc thu hồi đất của hộ Mai Thị Đ; bản chính giấy ủy quyền của bà H cho bà N; bản chính giấy xác nhận ngày 22/9/2005 của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C về việc xác định đất thu hồi và còn lại của hộ Mai Thị Đ. Nguyên đơn đồng ý trả lại bị đơn những giấy tờ này

sau khi bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn.

Đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã nhận **182.000.000đ** và lãi theo quy định pháp luật; đồng thời, yêu cầu trừ lại tiền lãi cao bà H đã nhận là **56.000.000đ**. Yêu cầu bà H phải trả lại bản chính các giấy tờ bà H đang giữ của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật.

- **Về việc giải quyết vụ án:**

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông I, bà N phải trả số tiền vốn gốc đã vay là **200.000.000đ**. Về tiền lãi các bên thỏa thuận 4%/tháng là trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại tiền lãi, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 20/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1.6%/tháng, trừ lại tiền lãi cao nguyên đơn đã nhận của bị đơn **8.000.000đ**.

Đối với việc bị đơn cho rằng: nguyên đơn đã nhận tiền lãi 56.000.000đ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, còn phía nguyên đơn không thừa nhận việc này nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Mai Thị Đ đứng tên; bản chính giấy ủy quyền của bà H cho bà N; bản chính Quyết định số 4767/QĐ.UB; bản chính giấy xác nhận của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C về việc xác định đất thu hồi và còn lại của hộ Mai Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét mối quan hệ pháp luật*: đây là vụ kiện tranh chấp dân sự về "Hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay nợ gốc còn thiếu là 200.000.000đ; Hội đồng xét xử xét thấy:*

[2.1] Nguyên đơn cung cấp được bản gốc Biên nhận tiền ngày 17/7/2020 (bút lục 21) và Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2020 có công chứng tại Văn phòng Công chứng Tây Nam, chứng minh bị đơn có vay tiền của nguyên đơn **200.000.000đ**; quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền **200.000.000đ** nên có cơ sở để xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền **200.000.000đ** là sự thật.

[2.2] Đối với việc đại diện bị đơn cho rằng khi giao tiền vay, bà H đã trừ lại tiền lãi tháng đầu tiên **8.000.000đ**, tiền môi giới hoa hồng **10.000.000đ**, bà H chỉ đưa cho vợ chồng bị đơn số tiền **182.000.000đ**. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông I, bà N đã đóng lãi được 6 tháng x **8.000.000đ/tháng** là **48.000.000đ**; tổng cộng, tiền lãi đã đóng: **56.000.000đ** nên bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận **182.000.000đ** và tiền lãi theo quy định pháp luật, yêu cầu trừ lại tiền lãi cao đã đóng; xét thấy:

[2.2.1] Đối với việc bị đơn cho rằng nguyên đơn có giữ lại tiền môi giới hoa hồng **10.000.000đ** thì việc này không được nguyên đơn thừa nhận; hơn nữa, tiền môi giới nếu có là tiền bên được môi giới phải trả cho người môi giới, là mối quan hệ riêng giữa các bên, không phải là giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn nên người môi giới và người được môi giới nếu có tranh chấp về tiền môi giới thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác, yêu cầu người môi giới trả lại tiền môi giới cho bị đơn. Vì vậy, bị đơn yêu cầu trừ lại số tiền này vào tiền vốn gốc đã vay là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[2.2.2] *Về tiền lãi*: bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi tổng cộng **56.000.000đ** nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, còn nguyên đơn chỉ thừa nhận có nhận tiền lãi tháng đầu tiên **8.000.000đ** nên việc bị đơn yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi cao đã đóng **56.000.000đ** là không có cơ sở, không được chấp nhận, chỉ có cơ sở xác định số tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn là **8.000.000đ**.

Do mức lãi suất các bên thỏa thuận 4%/tháng là cao hơn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên cần điều chỉnh lại tiền lãi bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật và khấu trừ lại tiền lãi cao nguyên đơn đã nhận của bị đơn **8.000.000đ**.

Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi còn thiếu 1.6%/tháng từ ngày 20/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm và lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án theo mức lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật; thấy rằng, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất và thời điểm tính lãi như trên là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên chấp nhận, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định pháp luật từ ngày 20/7/2020 đến ngày 05/5/2023:

$$200.000.000đ \times 33,5 \text{ tháng} \times 1.6\%/tháng = 107.200.000đ.$$

Trừ tiền lãi nguyên đơn đã nhận: **8.000.000đ**, tiền lãi bị đơn còn thiếu là:

$$107.200.000đ - 8.000.000đ = 99.200.000đ.$$

[2.3] Do bị đơn có vay của nguyên đơn **200.000.000đ**, quá thời hạn 06 tháng nhưng không thanh toán nợ gốc và lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc còn thiếu **200.000.000đ** và lãi theo quy định là có cơ sở nên được chấp nhận. Tổng cộng; ông I, bà N còn phải trả cho nguyên đơn số tiền:

Vốn gốc **200.000.000đ** + lãi **99.200.000đ** = **299.200.000đ** và tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án, kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án đến khi bị đơn thanh toán tất nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] *Về trách nhiệm trả nợ*: xét tại biên nhận tiền ngày 17/7/2020 thì hai con của bà N, ông I là Nguyễn Văn P và Nguyễn Phụng E có ký vào biên nhận tiền vay; tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng Nguyễn Văn P và Nguyễn Phụng E chỉ ký tên với tư cách người làm chứng nên nguyên đơn chỉ yêu cầu vợ chồng ông I, bà N chịu trách nhiệm trả nợ; thấy rằng, đây là sự định đoạt của nguyên đơn và không trái pháp luật nên chấp nhận, chỉ buộc ông I, bà N chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn.

[4] Về việc cầm cố, thế chấp tài sản của các bên:

Xét việc bị đơn thế chấp cho nguyên đơn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00535/QSDĐ ngày 20/9/1995 do bà Mai Thị Đ đứng tên; bản chính Giấy ủy quyền ngày 08/12/1996 của bà H cho bà N; bản chính Quyết định số 4767/QĐ.UB ngày 12/9/2002 về việc thu hồi đất của hộ Mai Thị Đ; bản chính Giấy xác nhận ngày 22/9/2005 của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C về việc xác định đất thu hồi và còn lại của hộ Mai Thị Đ; thấy rằng, việc thế chấp này không lập thành văn bản theo quy định pháp luật; hơn nữa, bị đơn không có quyền định đoạt hợp pháp đối với quyền sử dụng đất do bà Mai Thị Đ đứng tên nên việc nguyên đơn giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Mai Thị Đ đứng tên và các giấy tờ khác của bà Mai Thị Đ là không có cơ sở, cần buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn.

Bà Nguyễn Thanh H là người thừa kế của bà Mai Thị Đ nếu có tranh chấp đòi bà Nguyễn Thị N giao trả quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Mai Thị Đ và các giấy tờ khác có liên quan của bà Mai Thị Đ do bà H đã đưa cho bà N quản lý thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí: **299.200.000đ x 5% = 14.960.000đ.**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 357, Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị H.

Buộc ông Nguyễn Hữu I và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền **299.200.000đ** (Hai trăm chín mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng); trong đó: vốn gốc là **200.000.000đ** và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/5/2023 là: **99.200.000đ**.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thanh toán tất nợ, ông Nguyễn Hữu I và bà Nguyễn Thị N còn phải chịu tiền lãi chậm trả, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả trong giai đoạn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Bà Huỳnh Thị H phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu I, bà Nguyễn Thị N: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00535/QSĐĐ ngày 20/9/1995 do bà Mai Thị Đ đứng tên; bản chính Giấy ủy quyền ngày 08/12/1996 của bà H cho bà Nguyễn Thị N; bản chính Quyết định số 4767/QĐ.UB ngày 12/9/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thu hồi đất của hộ Mai Thị Đ; bản chính Giấy xác nhận ngày 22/9/2005 của Ban bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận C về việc xác định đất thu hồi và còn lại của hộ Mai Thị Đ, khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. **Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm:**

Ông Nguyễn Hữu I và bà Nguyễn Thị N phải chịu **14.960.000đ** (Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền án phí.

Bà Huỳnh Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **6.600.000đ** theo biên lai số 0008670 ngày 17/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

4. **Về quyền kháng cáo:** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. **Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:**

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Dương sự;
- VKSND Q. C;
- Chi cục T.H.A Q. C;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Trang